TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN U MINH THƯỢNG** **TỈNH KIÊN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **04**/2023/DS-ST

Ngày: 10-02-2023

"V/v tranh chấp chia thừa kế QSD đất
Và yêu cầu hủy Giấy chứng nhận QSD đất"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN U MINH THƯỢNG, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Tấn Lợi.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Hoàng Vũ.

2. Bà Phạm Thị Lan.

- ***Thư ký phiên tòa***: Ông Nguyễn Út Sang – Thư ký Tòa án nhân dân huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện U Minh Thượng tham gia phiên tòa: Ông Trần Ngọc Nhiều – Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 02 năm 2023, tại phòng xử án Tòa án nhân dân huyện U Minh Thượng, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 30/2013/TLST-DS, ngày 21 tháng 01 năm 2013 về việc tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 36/2022/QĐXXST-DS, ngày 12 tháng 7 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 28/2022 QĐST-DS, ngày 04 tháng 8 năm 2022 giữa các đương sự:.

Các đồng nguyên đơn:

1/ Ông NVV, sinh năm 1947 (có đơn xin vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp XL TYA UMT, Kiên Giang.

2/ Ông NVV, sinh năm 1953 (có mặt).

Địa chỉ: số 275/4 QT RG, tỉnh Kiên Giang. (Ông Vạn ủy quyền cho bà Nguyễn Kim D3 là nguyên đơn trong vụ án).

3/ Bà NTD, sinh năm 1970 (con ông V) (có mặt);

Địa chỉ: Ấp HY ABKiên Giang.

4/ Bà NKDsinh năm 1956 (có mặt);

Địa chỉ: Ấp KT AMB UMT Kiên Giang.

5/ Ông NVT, sinh năm 1981 (con ông D, người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng ông D) (có mặt);

Địa chỉ: Ấp CNA TY UMT, Kiên Giang.

Bị đơn: Bà TTMB, sinh năm 1964 (có mặt);

Địa chỉ: Ấp KT AMB UMT,Kiên Giang.

Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1/ Bà BTTsinh năm 1948 (vợ ông V) ủy quyền cho bà Nguyễn Thị Diễm.

2/ Ông NVĐ, sinh năm 1968 (con ông V), ủy quyền cho bà Nguyễn Thị Diễm.

Cùng địa chỉ: Ấp XL TYA UMT, Kiên Giang.

3/ Bà NTN, sinh năm 1977 (con ông V) ủy quyền cho bà Nguyễn Thị Diễm.

Địa chỉ: Ấp HY ABKiên Giang.

4/ Bà NTT, sinh năm 1985 (con ông V) ủy quyền cho bà Nguyễn Thị Diễm.

Địa chỉ: BY LH BTthành phố Cần Thơ.

5/ Bà NTT, sinh năm 1949 (vợ ông D) ủy quyền cho ông NVT.

6/ Ông NVVsinh năm 1962 (con ông D), ủy quyền cho ông NVT.

7/Bà NTS, sinh năm 1978 (con ông D) ủy quyền cho ông NVT.

8/Bà NTT, sinh năm 1979 (con ông D), ủy quyền cho ông NVT.

9/ Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1985 (con ông D) ủy quyền cho ông NVT.

Cùng địa chỉ: Ấp C, xã T Y, huyện U M T, Kiên Giang.

10/ Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1973 (con ông V) ủy quyền cho bà Nguyễn Kim D3 là nguyên đơn trong vụ án, lại ủy quyền cho bà Diễm

Địa chỉ: Ấp X, xã T Y A, huyện U M T, Kiên Giang.

11/ Ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1975 (con ông V) ủy quyền cho bà NKDlại ủy quyền cho bà Diễm.

12/ Bà Nguyễn Xuân Ph, sinh năm 1959 (vợ ông Vạn) có đơn xin vắng mặt

Địa chỉ: 275/4 Quang Trung, phường V Quang,TP. Rạch Giá, Kiên Giang.

13/ Bà Nguyễn Thùy D1, sinh năm 1984 (con ông Vạn)ủy quyền cho ông Vạn

14/ Bà Nguyễn Thu D2, sinh năm 1981 (con ông Vạn) có đơn xin vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Ấp Hố Bườn, xã Bình Trị, huyện Kiên Lương, Kiên Giang.

15/ Bà Nguyễn Thị Tr, sinh năm 1982 (con ông D) ủy quyền cho ông NVT.

Địa chỉ: Ấp C, xã T Y, huyện U M T, Kiên Giang.

16/ Ông Lê Hiền Nh, sinh năm 1989 (con bà Nguyễn Kim D3). Có đơn xin vắng mặt

17/ Ông Lê Văn S (Lê Hữu Ái) sinh năm 1991 (con bà D3) có đơn vắng mặt

18/ bà Nguyễn Thị Minh Th, sinh năm 2002 (con Ông D1).có đơn xin vắng mặt

19/ Ông Nguyễn Văn Kh, sinh năm 2004 (con ông D1). có đơn xin vắng mặt

Cùng địa chỉ: Ấp KT AMB UMT tỉnh Kiên Giang.

20/ Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1971 (con ông D). ủy quyền cho ông NVT.

Địa chỉ: Ấp Hòa Bình, xã V Hòa, huyện U Minh Thương, Kiên Giang.

21/ Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1975 (con ông D) ủy quyền cho ông NVT.

Địa chỉ: tổ 4 khu phố 4 phường V Thông, TP. Rạch Giá, Kiên Giang.

22/ Bà Trần Thị K, sinh năm 1968 vắng mặt

Địa chỉ: Ấp xẻo Lùng A, xã Thạnh Yên A huyện U Minh Thượng, Kiên Giang.

23/ UBND huyện U Minh Thượng tỉnh Kiên Giang, ông Nguyễn Quốc G – Chủ tịch là người đại diện theo pháp luật.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Đào Hữu Ch – Trưởng phòng Tài Nguyên và Môi trường huyện U Minh Thượng. (theo giấy ủy quyền ngày 13/01/2023). Có đơn xin vắng mặt

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Thị D3 nhận ủy quyền của ông NVV, Nguyễn Thị T, Nguyễn Văn B (theo hợp đồng ủy quyền ngày 09/7/2014).

Ông NVT là người nhận ủy quyền của: Bà Trần Thị Tỏ, ông NVVbà Nguyễn Thị Son, bà Nguyễn Thị Tím, bà Nguyễn Thị Tr,bà Nguyễn Thị M, ông

Nguyễn Văn L, ông Nguyễn Văn H (theo hợp đồng ủy quyền ngày 08/6/2016 và ngày 24/5/2016).

Bà NTDnhận ủy quyền: Bà Bùi Thị Z; Ông NVĐ; bà NTN; ông Nguyễn Văn B, Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị R (Theo hợp đồng ủy quyền ngày 07/01/2013 và ngày 26/7/2017).

NỘI D3 VỤ ÁN:

Theo các đơn khởi kiện cùng ngày 07/01/2013 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án các đồng nguyên đơn bà Nguyễn Văn D, NVV, NVV, Bà Nguyễn Kim D3,NTDtrình bày:

Cha chúng tôi ông Nguyễn Văn N1 và mẹ bà Lê Thị L1 có tất cả 06 người con. 1/ Nguyễn Văn D; 2/ Nguyễn Văn V, 3/ NVV, 4/ Nguyễn Văn D1, 5/ NVV, 6/ Nguyễn Kim D3 vào năm 1945 cha, mẹ chúng tôi được cấp phần đất có chiều ngang 100m chiều dài 1000m khi Nhà nước đào con kênh đê bao rừng miếng đất bị cắt ngang, chỉ còn khoảng 20 công địa chỉ miếng đất tại tổ 1 ấp Kinh Tư, xã An Minh Bắc, huyện U Minh Thượng tỉnh Kiên Giang (ngày nay). nVì chiến tranh ác liệt cha tôi xuống sống ở Hốc Hỏa Ngọn (nay là ấp Xẻo Lùng) có khai hoang một miếng đất được 100 công chia cho 4 người con lớn là Nguyễn Văn D, Nguyễn Văn V, NVV, Nguyễn Văn D1, còn lại 02 đứa nhỏ là Nguyễn Kim D3 và NVV khi lớn lên sẽ cho phần đất là miếng vườn đang tranh chấp hiện nay.

Sau ngày hòa bình năm 1980 cha, mẹ chúng tôi về sinh sống ở miếng đất nói trên. Đến năm 2003 cha, mẹ chúng tôi điều qua đời hết, không để lại di chúc. Nguyễn Văn D1 và vợ là TTMB đã tự ý làm giấy chứng nhận QSD đất, để sang tên từ ông N1 qua tên D1, không một lời triệu tập anh, em để bàn bạc, không có chữ ký nào của anh, em chúng tôi. Làm giấy chủ quyền xong, D1 đuổi 02 đứa em và chiếm hết đất không cho đứa nào ở tại đất vườn của cha mẹ.

Nay chúng tôi yêu cầu Tòa án phân chia di sản thừa kế cho anh, em chúng tôi theo quy định pháp luật. Đồng thời bà D3 yêu cầu hủy giấy chứng nhận QSD đất mà UBND huyện An Minh, cấp cho ông Nguyễn Văn D1.

Tại biên bản hòa giải ngày 07/09/2017 và các lời khai tại tòa án bị đơn bà TTMB trình bày:

Bà TTMB kết hôn với ông Nguyễn Văn D1 vào năm 1998 , nhưng đăng ký

kết hôn trễ hạn vào năm 2009 tại Ủy ban nhân dân xã An Minh Bắc, huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang, sau khi đám cưới bà Ba và ông D1 sống tại thửa đất đang tranh chấp cho đến nay. Đến ngày 16/01/2012 ông Nguyễn Văn D1 chết.

Diện tích đất 25.129m^2 tọa lạc tại ấp KT AMB UMT, tỉnh Kiên Giang, do Ủy ban nhân dân huyện An Minh cấp cho ông Nguyễn Văn D1 vào năm 2003.

Vợ chồng bà Ba có thế chấp giấy chứng nhận QSD đất để vay vốn tại Ngân hàng Nông nghiệp – Chi nhánh huyện An Minh, nay chuyển về Chi nhánh huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang vay số tiền 18.000.000 đồng. Đến năm 2012 bà Ba đã trả nợ xong cho Ngân hàng hiện nay giấy chứng nhận QSD đất bà TTMB đang quản lý, bà Ba cam kết giấy chứng nhận QSD đất hiện nay không còn cầm cố, thế chấp ở bất cứ Ngân hàng nào.

Về con chung: Bà Ba và ông D1 có 02 người con chung, tên Nguyễn Thị Minh Thư, sinh năm 2002 và Nguyễn Minh Kh sinh năm 2004 hiện 02 cháu đang ở với bà Ba. Khi chết, ông N1, bà L1 không để lại di chúc.

Các đồng nguyên đơn yêu cầu chia di sản của ông N1, bà L1 để lại tại ấp KT AMB UMT, tỉnh Kiên Giang cho 06 anh em ruột theo quy định của pháp luật, bà không đồng ý. Bà không đồng ý việc bà D3 yêu cầu hủy giấy chứng nhận QSD đất của ông D1 đứng tên.

Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ủy quyền cho ông NVT gồm: Bà Trần Thị Tỏ, ông NVVbà Nguyễn Thị Son, bà Nguyễn Thị Tím, bà Nguyễn Thị Tr, bà Nguyễn Thị M, ông Nguyễn Văn L, ông Nguyễn Văn H. Ông NVT trình bày: Thống nhất theo lời trình bày của các nguyên đơn và thống nhất theo yêu cầu của các nguyên đơn.

Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ủy quyền cho bà NTDgồm: Bà Bùi Thị Z; ông NVĐ; bà NTN; ông Nguyễn Văn B, Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị R trình bày: Bà Diễm trình bày thống nhất theo lời trình bày của các nguyên đơn và thống nhất theo yêu cầu của các nguyên đơn.

Người liên quan: Nguyễn Thị Minh Thư và Nguyễn Văn Kh trình bày: có đơn xin vắng mặt, thống nhất lời trình bày của mẹ bà TTMB không có ý kiến gì thêm.

Tại Biên bản hòa giải ngày 02 tháng 12 năm 2022. Người có quyền lợi và

nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị K trình bày: Tôi thuê đất đang tranh chấp giữa các đương sự vào năm 2012 diện tích 12 công tầm 3m, đất tại ấp Minh Trung, xã An Minh Bắc, huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang, tôi thuê theo từng năm, năm nào trả tiền thuê năm đó, giá mỗi công 2.000.000 đồng, canh tác 01 vụ tôm 01 vụ lúa. Tôi không có yêu cầu gì trong vụ án này.

Đại diện UBND huyện U Minh Thượng không có ý kiến.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Đương sự bà Nguyễn Thị Minh Thư và Nguyễn Văn Kh, Lê Hiền Nhơn, Lê Văn S, NVV, Đại diện UBND huyện U Mjinh Thượng có đơn xin vắng mặt, bà Trần Thị K được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đối với họ là đúng quy định của pháp luật.

[2]. Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:

Các nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật di sản của ông N1, bà L1 để lại là quyền sử dụng đất tại ấp KT AMB UMT, tỉnh Kiên Giang cho 06 anh em ruột theo quy định của pháp luật. Đây là tranh chấp thừa kế tài sản là quyền sử dụng đất được quy định tại khoản 5 điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 vụ kiện này thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Nguyên đơn bà D3 yêu cầu hủy giấy chứng nhận QSD đất tên ông Nguyễn Văn D1 có diện tích 25.129 m^2 được UBND huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang cấp ngày 16/7/2003 tại tờ bản đồ số 1 thửa 1,2 thửa đất tại ấp kinh 4 , xã An Minh Bắc, huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang (ngày nay). Do vụ kiện này thụ lý trước ngày 01/7/2016, theo quy định tại khoản 5 Điều 1 Nghị quyết số: 104/2015/QH13 ngảy 15/11/2015 của Quốc Hội thì vụ kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện U Minh Thượng.

[3]. Về nội D3 tranh chấp:

Cụ ông Nguyễn Văn N1 và cụ bà Lê Thị L1 lúc sinh thời có tổng cộng 06 người con:

1/ Nguyễn Văn D; 2/ Nguyễn Văn V; 3/ NVV; 4/ Nguyễn Văn D1; 5/ NVV; 6/ Nguyễn Kim D3. Ông Nguyễn Văn D chết ngày 09/01/2015; ông Nguyễn Văn V chết ngày 17/11/2009; ông Nguyễn Văn D1 chết ngày 25/12/2011; Ông D chết để lại 08 người con gồm: M; Vịnh, Lẹ, Son, Thừa, Tím, Trăm, Hài; ông V chết để

lại 06 người con gồm: Đăng, Diễm, Nga, T, Thắm, Biết; Ông D1 chết để lại 02 người con gồm: Kh và Thư. Cụ ông Nguyễn Văn N1 chết ngày 08/5/2003 cụ bà Lê Thị L1 chết ngày 11/02/2002. Lúc sinh thời ông N1, bà L1 tạo dựng được nhiều tài sản, và cũng đã cho các con. Khi ông N1, bà L1 chết tài sản còn lại là quyền sử dụng đất có diện tích 25.852,9 m^2 (theo trích đo địa Chnh ngày 08/8/2013 Văn phòng đăng ký đất đai huyện U Minh Thượng) tọa lạc ấp KT AMB UMT, tỉnh Kiên Giang đất ở nông thôn, vườn và đất 01 vụ lúa đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất đứng tên ông bà Nguyễn Văn N1 vào ngày 20/6/1994 đến ngày 28/6/2002 ông N1 làm đơn xin đổi giấy chứng nhận QSD đất đến ngày 14/3/2003 thì được UBND huyện An Minh đổi giấy chứng nhận QSD đất bìa đỏ và được chuyển sang tên ông Nguyễn Văn D1 ngày 16/7/2003. Xét thấy: Theo lời trình bày của bà TTMB tại Biên bản lấy khai ngày 28/02/2020, cũng như tại phiên tòa hôm nay bà Ba vẫn thừa nhận bà sống như vợ chồng với ông D1 vào năm 1998 và sống chung nhà với cha, mẹ chồng là ông N1, bà L1 ở trên phần đất tranh chấp này đến khi ông N1 bà L1 chết, ở thời điểm này ông N1 đã có giấy chứng nhận QSD đất. Mặc khác khi chuyển giấy chứng nhận QSD đất sang tên từ ông N1 qua tên ông D1 trong hồ sơ chuyển tên có đơn xin chuyển quyền sử dụng đất đề ngày 07/7/2003 của ông Nguyễn Văn D1 kèm theo Biên bản hợp gia đình ngày 07/7/2003 ngoài ông D1 có 03 người ký tên ở xóm gồm ông Danh Tuốl, ông Phạm Văn Hòa, bà Nguyễn Thị Vui đây không phải là anh em của ông D1, căn cứ vào biên bản này để chuyển tên giấy chứng nhận QSD đất cho ông D1 là không đúng pháp luật về thừa kế do vậy phần đất có diện tích 25.852,9 m^2 Toạ lại tại ấp KT AMB UMT, tỉnh Kiên Giang được xem là di sản do người chết cụ N1 và cụ L1 để lại. Khi chết, cụ Nguyễn Văn N1 và cụ Lê Thị L1 không có nợ ai và không để lại di chúc, nay các nguyên đơn yêu chia thừa kế theo pháp luật là đúng theo quy định tại điều 649 Bộ luật dân sự 2015.

Theo quy định tại Điều 651 Bộ luật dân sự quy định, thì Nguyễn Văn D; Nguyễn Văn V; NVV; Nguyễn Văn D1; NVV; NKDở hàng thừa kế thứ nhất. Nhưng do ông D chết để lại 08 người con gồm: M; Vịnh, Lẹ, Son, Thừa, Tím, Trăm, Hài và vợ bà NTT. Ông V chết để lại 06 người con gồm: Đăng, Diễm, Nga, T, Thắm, Biết và vợ bà BTTông Nguyễn Văn D1 chết để lại 02 người con

Nguyễn Thị Minh Thư và Nguyễn Minh Kh và vợ bà TTMB.

Các con và vợ của người đã chết ở hàng thừa kế thứ nhất là những người thừa kế thế vị theo quy định tại điều 652 Bộ luật dân sự. Theo quy định tại khoản 2 Điều 651 Bộ luật dân sự quy định: "Những người thừa kế cùng hàng, được hưởng phần di sản bằng nhau". Do đó ông Nguyễn Văn D; Nguyễn Văn V; NVV; Nguyễn Văn D1; NVV và bà Nguyễn Kim D3 được hưởng những phần bằng nhau. Nhưng ông D, ông V, ông D1 chết thì các con ông D gồm: Các anh M; Vịnh, Lẹ, Son, Thừa, Tím, Trăm, Hài và vợ bà NTT. các con ông V gồm: Đăng, Diễm, Nga, T, Thắm, Biết và vợ bà BTTcác con ông D1 gồm: Nguyễn Thị Minh Thư và Nguyễn Minh Kh và vợ bà TTMB được thừa hưởng phần di sản đáng lẽ ông D, ông V, ông D1 còn sống được hưởng. Tuy nhiên từ khi ông N1, bà L1 chết di sản là do ông D1, bà Ba và các con ông D1, bà Ba quản lý. Theo quy định tại Điều 618 Bộ luật dân sự thì vợ ông D1 và các con ông D1 được thanh toán chi phí bảo quản di sản, trong trường hợp này nghĩ nên cho vợ và các con ông D1 được hưởng nhiều hơn mỗi suất được chia cho mỗi thừa kế là phù hợp.

Phần đất tranh chấp có diện tích: 25.852,9 m^2, (theo kiểm tra sơ đồ địa Chnh diện tích 25.787,9 m^2) theo đo đạc thực tế vào ngày 08/8/2013 thì đất có chiều ngang phía giáp lộ nông thôn) kênh làng thứ 7) 80,80m, nhưng kiểm tra trên sơ đồ địa Chnh là 80,75m; ngang phía giáp lộ đê bao 73,60 m, nhưng kiểm tra trên sơ đồ địa Chnh là 73,59m; Dài phía giáp Lộ đan 334,60 m, dài phía giáp bà Trần Thị Loan 334,60m. Để thuận tiện cho việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất khi được chia, trên đất lại có nhà của bà TTMB, để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của tất cả các đương sự, phù hợp với tình hình thực tế của phần đất tranh chấp nghĩ nên chia mỗi người cụ thể như sau:

1/ Chị Nguyễn Thị M; anh NVVanh Nguyễn Văn L, chị Nguyễn Thị Son, anh NVT, Nguyễn Thị Tím, chị Nguyễn Thị Tr, anh Nguyễn Văn H (các con ông D) và vợ ông D bà NTT. được chia phía giáp đất bà Trần Thị Loan chiều ngang trước lộ đan kênh làng thứ 7 là 12,49m và ngang phía giáp lộ đê bao ngoài 11,3m. Diện tích: 3.127,7 m^2 đất trồng lúa (Luc) + 847,7 m^2 trồng cây lâu năm. (CLN).

2/ Anh NVĐ, chị Nguyễn Thị Diễm, chị NTN, Chị Nguyễn Thị T, chị NTT, anh Nguyễn Văn B (con ông V) và vợ ông V bà Bùi Thị Z được chia phía giáp

ranh các con và vợ ông Nguyễn Văn D được chia có chiều ngang trước lộ đan kênh làng thứ 7 là 12,49m và ngang phía giáp lộ đê bao ngoài 11,3m. Diện tích: 3.127,6 m^2 (Luc) + 847,7 m^2 (CLN).

3/ Ông NVV được chia giáp ranh đất vợ và các con ông V được chia có chiều ngang trước lộ đan kênh làng thứ 7 là 12,49m và ngang phía giáp lộ đê bao ngoài 11,3m. Diện tích: 3.127,5 m^2 (Luc) + 847,6 m^2 CLN.

4/ Ông NVV được chia giáp ranh đất ông NVV được chia có chiều ngang trước lộ đan kênh làng thứ 7 là 12,49m và ngang phía giáp lộ đê bao ngoài 11,3m. Diện tích: 3.127,4 m^2 (Luc) + 847,6 m^2 CLN.

5/ Anh Nguyễn Văn Kh, chị Nguyễn Thị Minh Thư, (con ông D1) và vợ ông D1 bà TTMB được chia phía giáp ranh đất ông NVV được chia (ngay phần đất bà Ba đang có nhà) có chiều ngang trước lộ đan kênh làng thứ 7 là 20,76m và ngang phía giáp lộ đê bao ngoài 19,56m. Diện tích: 5.322,8 m^2 (Luc) + 1.113,9 m^2 (CLN) + 300 m^2 đất ở nông thôn (ONT).

6/ Bà Nguyễn Kim D3 được chia phía giáp ranh đất các con và vợ ông Nguyễn Văn D1 được chia, cạnh còn lại giáp đường bê tông có chiều ngang trước lộ đan kênh làng thứ 7 là 10,03m và ngang phía giáp lộ đê bao ngoài 8,83m. Diện tích: 2.471,9 m^2 (Luc) + 678,5 m^2 (CLN).

Ghi nhận thỏa thuận của các đương sự đối với phần mồ mã của gia tộc nằm trên phần đất của ai được chia, thì người đó có trách nhiệm quản lý, gìn giữ và tôn tạo. Các đương sự trong vụ án thống nhất kết quả định giá theo chứng thư thẩm định giá số: 22/04/34/CT-TVAP ngày 22/4/2022 của Công ty TNHH Định Giá Thịnh Vượng không yêu cầu định giá lại.

Đối với các cây trồng trên đất các đương sự thống nhất tính tổng giá trị rồi chia đều ra để thanh toán lại cho bà TTMB là hợp lý. Theo chứng thư định giá số 22/04/34/CT-TVAP ngày 22/4/2022 của Công ty TNHH Định Giá Thịnh Vượng thì cây trồng có giá là 57.458.000 đồng, được chia ra làm 7 phần (vì đất bà Ba được chia gần gấp đôi các thừa kế khác) mỗi phần là 8.208.285 đồng. Mỗi suất thừa kế phải trả lại cho bà TTMB số tiền 8.208.285 đồng. (bà Ba tự chịu: 16.416.571 đồng).

Đối với yêu cầu hủy giấy chứng nhận QSD đất mà UBND huyện An Minh tỉnh Kiên Giang cấp cho ông Nguyễn Văn D1, Hội đồng xét xử xét thấy: Ông Nguyễn Văn N1 được cấp giấy chứng nhận QSD đất đứng tên ông bà Nguyễn Văn N1 vào ngày 20/6/1994 đến ngày 28/6/2002 ông N1 làm đơn xin đổi giấy chứng nhận QSD đất, đến ngày 14/3/2003 thì được UBND huyện An Minh đổi giấy chứng nhận QSD đất bìa đỏ; Ngày 08/5/2002 ông N1 chết, Ngày 07/7/2003 ông D1 làm biên bản họp mặt gia đình ngoài ông D1 ra thì còn có 03 người ký tên người lối xóm ông Danh Tuốl, ông Phạm Văn Hòa, bà Nguyễn Thị Vui đây không phải là anh em của ông D1, đồng thời ông D1 viết đơn xin chuyển quyền sử dụng đất cùng ngày 07/7/2003, căn cứ vào đó UBND huyện chuyển tên QSD đất từ ông N1 sang tên cho ông Nguyễn Văn D1 và cấp giấy chứng nhận QSD đất cho ông Nguyễn Văn D1 là không đúng quy định của pháp luật về thừa kế QSD đất theo quy định tại Điều 23 Nghị Định số 17/1999/NĐ-CP ngày 29/3/1999 của Chnh phủ cũng như quy định tại điểm b khoản 1 Điều 642 BLDS 1995 và Điều 656 BLDS 2015. Do đó cần thiết phải hủy giấy chứng nhận QSD đất mà UBND huyện An Minh cấp cho ông Nguyễn Văn D1, để chia di sản của cụ N1 và cụ L1 cho các đồng thừa kế là đúng pháp luật.

Phía bị đơn bà TTMB cho rằng các đồng nguyên đơn yêu cầu chia di sản của ông N1, bà L1 để lại tại ấp KT AMB UMT, tỉnh Kiên Giang cho 06 anh em ruột theo quy định của pháp luật, bà không đồng ý.

Hội đồng xét xử xét thấy: Ông N1, bà L1 khi chết để lại phần đất có diện tích 25.129 m^2 tại ấp Kinh Tư, xã An Minh Bắc , huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang, khi chết ông N1, bà L1 không để lại di chúc, cho nên phải chia di sản thừa kế theo pháp luật được quy định tại Điều 649 BLDS 2015 mà Hội đồng xét xử đã nhận định ở phần trên là đúng pháp luật, ý kiến phía bị đơn là không có cơ sở để chấp nhận.

Đối với người liên quan bà Trần Thị K là người thuê đất cho rằng bà Sa thuê đất theo từng năm, bà sẵn sàng trả lại đất nếu có yêu cầu, bà không yêu cầu gì trong vụ án này cho nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Tại phiên tòa Kiểm sát viên đề nghị: Kiểm sát viên ý kiến Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về nội D3 đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin chia di sản thừa kế của các nguyên đơn, chia thừa kế theo quy định pháp luật. Xử hủy giấy chứng nhận QSD đất của UBND huyện An Minh cấp cho ông Nguyễn Văn D1.

Về chi phí định giá: 16.700.000 đồng theo hóa đơn giá trị gia tăng số 00000022 ngày 03/6/2022 của Công ty TNHH Định giá Thịnh Vượng. Theo quy định tại điều 160 Bộ luật tố tụng dân sự thì NTT và các con bà Tỏ ông D, bà Bùi Thị Z và các con bà Z ông V, ông NVV, ông NVV, bà TTMB, bà Nguyễn Kim D3 mỗi người phải chịu 2.783.000 đồng. Bà Nguyễn Kim D3 đã tạm nộp các đương sự có trách nhiệm trả lại số tiền nói trên cho bà D3.

Về chi phí đo đạc: với số tiền: 699.000 đồng theo lai thu số 000673 ngày 09/8/2013 Chi nhánh văn phòng đăng ký huyện sử dụng đất huyện U Minh Thượng thì bà NTT (đại diện cho các con) bà Bùi Thị Z (đại diện cho các con) ông NVV, ông NVV, bà TTMB, bà Nguyễn Thị D3 mỗi người phải chịu: 116.500 đồng. Ông D (chồng bà Tỏ) đã tạm nộp, các đương sự còn lại có trách nhiệm trả lại số tiền nói trên cho bà Trần Thị Tỏ và các con của bà Tỏ, ông D.

Về án phí sơ thẩm: Áp dụng điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự 2015**.** Áp dụng khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về án phí, L1 phí Tòa án. Theo quy định tại Điều 12 Nghị Quyết số: 01/2012/NQ-HĐTP ngày 13/6/2012 của Hội đồng Thẩm phán TAND Tối cao thì mỗi người phải chịu án phí giá ngạch trên phần giá trị tài sản được chia.Theo chứng thư thẩm định giá số VC 22/04/34/CT- TVAP ngày 22/4/2022 của Công ty TNHH Định Giá Thịnh Vượng, thì đất trồng cây lâu năm có giá 288.000 đồng / m^2, đất ở nông thôn có giá 297.000 đồng/m^2, đất trồng lúa có giá 285.000 đồng/ m^2

+ Chị Nguyễn Thị M; anh NVVanh Nguyễn Văn L, chị Nguyễn Thị Son, anh NVT, chị Nguyễn Thị Tím, chị Nguyễn Thị Tr, anh Nguyễn Văn H (các con ông D) và vợ ông D bà NTT được chia 3.127,7 m^2 đất trồng lúa (Luc) + 847,7 m^2 đất trồng cây lâu năm. (CLN) thành tiền: 1.135,532.100 đồng án phí giá ngạch các đương sự phải nộp: (800 triệu = 36.000.000 đồng + 3% phần vượt trên 800 triệu)

= 46.065.963 đồng. Được khấu trừ án phí ứng số tiền 2.326.500 đồng theo lai thu số 01111 ngày 21/01/2013 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang.

+ Anh NVĐ, chị Nguyễn Thị Diễm, chị NTN, Chị Nguyễn Thị T, chị NTT, anh Nguyễn Văn B (con ông V) và vợ ông V bà Bùi Thị Z được chia Diện tích: 3.127,6 m^2 (Luc) + 847,7 m^2 (CLN). Thành tiền: 1.135.503.600 đồng, án phí giá ngạch các đương sự phải nộp: (800 triệu = 36.000.000 đồng + 3% phần vượt trên 800 triệu) = 46.065.108 đồng. Được khấu trừ án phí ứng số tiền 2.326.500 đồng theo lai thu số 01108 ngày 21/01/2013 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang.

+ Ông NVV được chia. Diện tích: 3.127,5 m^2 (Luc) + 847,6 m^2 CLN. Thành tiền: 1.135.446.300 đồng, án phí giá ngạch ông Viễn phải nộp: (800.000.000 đồng = 36.000.000 đồng + 3% phần vượt trên 800 triệu) = 46.063.389 đồng. Được khấu trừ án phí ứng số tiền 2.326.500 đồng theo lai thu số 01109 ngày 21/01/2013 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang.

+ Ông NVV được chia diện tích: 3.127,4 m^2 (Luc) + 847,6 m^2 CLN. Thành tiền: 1.135.417.800 đồng, án phí giá ngạch ông Vạn phải nộp: (800.000.000 đồng = 36.000.000 đồng + 3% phần vượt 800 triệu đồng) = 46.062.534 đồng. Được khấu trừ án phí số tiền 2.326.500 đồng theo lai thu số 01110 ngày 21/01/2013 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang.

+ Anh Nguyễn Văn Kh, chị Nguyễn Thị Minh Thư, (con ông D1) và vợ ông D1 bà TTMB được chia diện tích: 5.322,8 m^2 (Luc) + 1.113,9 m^2 (CLN) + 300 m^2 đất ở nông thôn (ONT).Thành tiền: 1.926.901.200 đồng, án phí anh Kh, chị Thư, bà Ba phải nộp: (800.000.000 đồng = 36.000.000 đồng + 3% phần vượt 800 triệu đồng) = 69.807.036 đồng.

+ Bà Nguyễn Kim D3 được chia diện tích: 2.471,9 m^2 (Luc) + 678,5 m^2 (CLN) Thành tiền: 899.899.500 đồng, án phí giá ngạch bà D3 phải nộp: (800.000.000 đồng = 36.000.000 đồng + 3% phần vượt trên 800 triệu đồng) = 38.996.985 đồng. Được khấu trừ án phí ứng số tiền 2.326.500 đồng theo lai thu số 01107 ngày 21/01/2013 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện U Minh Thượng,

tỉnh Kiên Giang và 300.000 đồng theo lai thu số 0003378 ngày 05/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang.

Vì các lẽ trên!

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ Điều 26,160,147;271, 273 và Điều 34 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

- Áp dụng Điều 642 BLDS 1995, Điều 649,651,652, 618,628,629, 688 Bộ Luật Dân sự năm 2015. Điều 23 Nghị Định số 17/1999/NĐ-CP ngày 29/3/1999 của Chnh Phủ.

- Nghị Quyết số: 326 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban thường vụ Quốc Hội, quy định về mức thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và L1 phí Tòa án; Nghị quyết số 104/2015/QH13 ngảy 15/11/2015 của Quốc hội về thi hành Luật tố tụng hành Chnh.

- Nghị Quyết số: 01/2012/NQ-HĐTP ngày 13/6/2012 của Hội đồng Thẩm phán TAND Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về án phí, L1 phí Tòa án.

Tuyên bố:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các Nguyên đơn về việc yêu cầu chia thừa kế quyền sử dụng đất theo pháp luật. Chấp nhận yêu cầu của Nguyên đơn bà Nguyễn Kim D3 về việc yêu cầu hủy giấy chứng nhận QSD đất của UBND huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang cấp cho ông Nguyễn Văn D1.

+ Xử:

Hủy giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số vào sổ 000218 ngày 16/7/2003 đứng tên ông Nguyễn Văn D1 có diện tích 25.129 m^2 được UBND huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang cấp ngày 16/7/2003 tại tờ bản đồ số 1 thửa 1,2 thửa đất tại ấp Kinh 4, xã An Minh Bắc, huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang.

Công nhận phần đất có diện tích: 25.787,9 m^2 (Theo đo đạc thực tế và đối chiếu bản đồ) tọa lạc tại ấp Kinh 4, xã An Minh Bắc, huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang là di sản thừa kế do cụ ông Nguyễn Văn N1 và cụ bà Lê Thị L1 để lại.

- Chia di sản thừa kế phần đất do cụ ông Nguyễn Văn N1 và cụ bà Lê Thị L1 chết để lại có diện tích 25.787,9 m^2 (Theo đo đạc thực tế ngày 26/01/2022 của Tòa án và bản vẽ đối chiếu bản đồ) tọa lạc tại ấp Kinh 4, xã An Minh Bắc, huyện U Minh Thượng tỉnh Kiên Giang. Cụ thể chia như sau:

1/ Chị Nguyễn Thị M; anh NVVanh Nguyễn Văn L, chị Nguyễn Thị Son, anh NVT, chị Nguyễn Thị Tím, chị Nguyễn Thị Tr, anh Nguyễn Văn H (các con ông D) và vợ ông D bà NTT, được chia phía giáp đất bà Trần Thị Loan chiều ngang trước lộ đan kênh làng thứ 7 là 12,49m và ngang phía giáp lộ đê bao ngoài 11,3m. Diện tích: 3.127,7 m^2 đất trồng lúa (Luc) + 847,7 m^2 trồng cây lâu năm (CLN).

2/ Anh NVĐ, chị Nguyễn Thị Diễm, chị NTN, chị Nguyễn Thị T, chị NTT, anh Nguyễn Văn B (con ông V) và vợ ông V bà Bùi Thị Z được chia phía giáp ranh các con và vợ ông Nguyễn Văn D được chia có chiều ngang trước lộ đan kênh làng thứ 7 là 12,49m và ngang phía giáp lộ đê bao ngoài 11,3m. Diện tích: 3.127,6 m^2 (Luc) + 847,7 m^2 (CLN).

3/ Ông NVV được chia giáp ranh đất vợ và các con ông V được chia có chiều ngang trước lộ đan kênh làng thứ 7 là 12,49m và ngang phía giáp lộ đê bao ngoài 11,3m. Diện tích: 3.127,5 m^2 (Luc) + 847,6 m^2 CLN.

4/ Ông NVV được chia giáp ranh đất ông NVV được chia có chiều ngang trước lộ đan kênh làng thứ 7 là 12,49m và ngang phía giáp lộ đê bao ngoài 11,3m. Diện tích: 3.127,4 m^2 (Luc) + 847,6 m^2 CLN.

5/ Anh Nguyễn Văn Kh, chị Nguyễn Thị Minh Thư, (con ông D1) và vợ ông D1 bà TTMB được chia phía giáp ranh đất ông NVV được chia (ngay phần đất bà Ba đang có nhà) có chiều ngang trước lộ đan kênh làng thứ 7 là 20,76m và ngang phía giáp lộ đê bao ngoài 19,56m. Diện tích: 5.322,8 m^2 (Luc) + 1.113,9 m^2 (CLN) + 300 m^2 đất ở nông thôn (ONT).

6/ Bà Nguyễn Kim D3 được chia phía giáp ranh đất các con và vợ ông Nguyễn Văn D1 được chia, cạnh còn lại giáp đường bê tông có chiều ngang trước lộ đan kênh làng thứ 7 là 10,03m và ngang phía giáp lộ đê bao ngoài 08,83m. Diện tích: 2.471,9 m^2 (Luc) + 678,5 m^2 (CLN)

- Ghi nhận thỏa thuận của các đương sự đối với phần mồ mã của gia tộc nằm trên phần đất của ai được chia, thì người đó có trách nhiệm quản lý, gìn giữ và tôn tạo. Đối với cây trồng và vật kiến trúc trên đất, các đương sự được chia phần đất ở vị trí nào thì được sử dụng cây trồng và các vật kiến trúc trên đất đó.

Ghi nhận sự thỏa thuận của các nguyên đơn đồng ý chia đều trả giá trị cây trồng cho bà TTMB cụ thể:

+ Chị Nguyễn Thị M; anh NVVanh Nguyễn Văn L, chị Nguyễn Thị Son, anh NVT, Chị Nguyễn Thị Tím, chị Nguyễn Thị Tr, anh Nguyễn Văn H (các con ông D) và vợ ông D bà NTT có trách nhiệm liên đới trả lại giá trị cây trồng cho bà TTMB số tiền: 8.208.285 đồng.

+ Anh NVĐ, chị Nguyễn Thị Diễm, chị NTN, Chị Nguyễn Thị T, chị NTT, anh Nguyễn Văn B (con ông V) và vợ ông V bà Bùi Thị Z có trách nhiệm liên đới trả lại giá trị cây trồng cho bà TTMB số tiền: 8.208.285 đồng.

+ Ông NVV có trách nhiệm trả lại giá trị cây trồng cho bà TTMB số tiền: 8.208.285 đồng.

+ Ông NVV có trách nhiệm trả lại giá trị cây trồng cho bà TTMB số tiền: 8.208.285 đồng.

+ Bà Nguyễn Kim D3 có trách nhiệm trả lại giá trị cây trồng cho bà TTMB số tiền: 8.208.285 đồng.

- Buộc bà TTMB, anh Nguyễn Văn Kh, chị Nguyễn Thị Minh Thư và bà Trần Thị K (là người thuê đất) có trách nhiệm giao lại cho chị Nguyễn Thị M; anh NVVanh Nguyễn Văn L, chị Nguyễn Thị Son, anh NVT, Nguyễn Thị Tím, chị Nguyễn Thị Tr, anh Nguyễn Văn H (các con ông D) và vợ ông D bà NTT. Anh NVĐ, chị Nguyễn Thị Diễm, chị NTN, Chị Nguyễn Thị T, chị NTT, anh Nguyễn Văn B (con ông V) và vợ ông V bà Bùi Thị Z; Ông NVV , ông NVV, bà Nguyễn Thị D3 phần đất được chia theo bản án đã tuyên. (tất cả các phần đất toa lạc tại ấp Kinh 4, xã An Minh Bắc, huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang).

Các đương sự có trách nhiệm liên hệ với Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện U Minh Thượng, UBND huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang, để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận QSD đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

+ Về chi phí định giá:

- Chị Nguyễn Thị M; anh NVVanh Nguyễn Văn L, chị Nguyễn Thị Son, anh NVT, Nguyễn Thị Tím, chị Nguyễn Thị Tr, anh Nguyễn Văn H (các con ông D) và vợ ông D bà NTT có trách nhiệm liên đới trả lại chi phí định giá cho bà Nguyễn Kim D3 số tiền: 2.783.000 đồng.

- Anh NVĐ, chị Nguyễn Thị Diễm, chị NTN, Chị Nguyễn Thị T, chị NTT, anh Nguyễn Văn B (con ông V) và vợ ông V bà Bùi Thị Z có trách nhiệm liên đới trả lại chi phí định giá cho bà Nguyễn Kim D3 số tiền: 2.783.000 đồng.

- Ông NVV , ông NVV mỗi người có trách nhiệm trả lại tiền chi phí định giá cho bà Nguyễn Kim D3 số tiền 2.783.000 đồng.

- Bà TTMB, anh Nguyễn Văn Kh, chị Nguyễn Thị Minh Thư có trách nhiệm trả lại tiền chi phí định giá cho bà Nguyễn Thị D3 số tiền 2.783.000 đồng.

+ **Về chi phí đo đạc:**

- Anh NVĐ, chị Nguyễn Thị Diễm, chị NTN, Chị Nguyễn Thị T, chị NTT, anh Nguyễn Văn B (con ông V) và vợ ông V bà Bùi Thị Z có trách nhiệm liên đới trả lại chi phí đo đạc cho Chị Nguyễn Thị M; anh NVVanh Nguyễn Văn L, chị Nguyễn Thị Son, anh NVT, Nguyễn Thị Tím, chị Nguyễn Thị Tr, anh Nguyễn Văn H (các con ông D) và vợ ông D bà NTT số tiền: 116.500 đồng.

- Ông NVV , ông NVV và bà Nguyễn Kim D3 mỗi người phải có nghĩa vụ trả chi phí đo đạc cho Chị Nguyễn Thị M; anh NVVanh Nguyễn Văn L, chị Nguyễn Thị Son, anh NVT, Tím, chị Nguyễn Thị Tr, anh Nguyễn Văn H (các con ông D) và vợ ông D bà NTT số tiền: 116.500 đồng.

- Bà TTMB, anh Nguyễn Văn Kha, chị Nguyễn Thị Minh Thư có nghĩa vụ trả lại chi phí đo đạc cho Chị Nguyễn Thị M; anh NVVanh Nguyễn Văn L, chị Nguyễn Thị Son, anh NVT, Tím, chị Nguyễn Thị Tr, anh Nguyễn Văn H (các con ông D) và vợ ông D bà NTT số tiền 116.500 đồng.

Về án phí sơ thẩm: Áp dụng điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự 2015**.** Áp dụng khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, L1 phí Tòa án. Theo quy định tại điều 12 Nghị Quyết số: 01/2012/NQ-

HĐTP ngày 13/6/2012 của Hội đồng Thẩm phán TAND Tối cao thì mỗi người phải chịu án phí giá ngạch trên phần giá trị tài sản được chia, cụ thể như sau:

+ Chị Nguyễn Thị M; anh NVVanh Nguyễn Văn L, chị Nguyễn Thị Son, anh NVT, Nguyễn Thị Tím, chị Nguyễn Thị Tr, anh Nguyễn Văn H (các con ông D) và vợ ông D bà NTT phải nộp án phí giá ngạch là: 46.065.963 đồng. Được khấu trừ án phí ứng số tiền 2.326.500 đồng theo lai thu số 01111 ngày 21/01/2013 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện U Minh Thượng.

+ Anh NVĐ, chị Nguyễn Thị Diễm, chị NTN, Chị Nguyễn Thị T, chị NTT, anh Nguyễn Văn B (con ông V) và vợ ông V bà Bùi Thị Z phải nộp án phí giá ngạch là: 46.065.108 đồng. Được khấu trừ án phí ứng số tiền 2.326.500 đồng theo lai thu số 01108 ngày 21/01/2013 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện U Minh Thượng.

+ Ông NVV phải nộp án phí giá ngạch là: 46.063.389 đồng. Được khấu trừ án phí ứng số tiền 2.326.500 đồng theo lai thu số 01109 ngày 21/01/2013 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện U Minh Thượng.

+ Ông NVV phải nộp án phí giá ngạch là: 46.062.534 đồng. Được khấu trừ án phí ứng số tiền 2.326.500 đồng

theo lai thu số 01110 ngày 21/01/2013 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện U Minh Thượng.

+ Anh Nguyễn Văn Kh, chị Nguyễn Thị Minh Thư, (con ông D1) và vợ ông D1 bà TTMB phải nộp án phí giá ngạch là: 69.807.036 đồng.

+ Bà Nguyễn Kim D3 phải nộp án phí giá ngạch là 38.996.985 đồng, được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp 2.326.500 đồng theo lai thu số 01107 ngày 21/01/2013 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang và 300.000 đồng theo lai thu số 0003378 ngày 05/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang.

Báo các đương sự có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Các đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận (niêm yết) theo quy định pháp luật về tố tụng.

"*Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7; 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự"*

Nơi nhận
-TAND tỉnh Kiên Giang
- VKSND H. UMT
-Thi hành án H. UMT
- Các đương sự
-Lưu

TM: HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Tấn Lợi